

Số: /BC-SYT

Đắk Lắk, ngày

tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO NHANH

**Tình hình phòng, chống dịch COVID-19
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ngày 03/3/2022**

(Từ 17h00 ngày 02/3/2022 đến 17h00 ngày 03/3/2022)

I. THÔNG TIN TÌNH HÌNH DỊCH

1. Tình hình ca mắc mới trong ngày

TT	Địa phương	Ca mới	Nơi phát hiện					Tích lũy ca mắc	DTTS	Xuất viện	Tử vong
			Cộng đồng	CL tại nhà	Khu cách ly	Khu PT	Sàng lọc				
1	TP.BMT	774	727	47	0	0	0	16564	2478	8889	40
2	H. Lắk	124	33	81	0	0	10	1919	1323	1502	6
3	H. Krông Bông	87	45	41	0	0	1	1443	504	627	3
4	H. Krông Buk	50	23	21	0	0	6	1759	1136	1361	8
5	H. Ea H'Leo	133	116	17	0	0	0	1746	430	849	2
6	H. Krông Pắc	179	153	21	0	0	5	2566	473	977	7
7	H. Krông Ana	107	65	41	0	0	1	1972	745	1179	6
8	H. Cư M'Gar	198	166	32	0	0	0	3781	1514	2009	12
9	H. Ea Súp	65	52	13	0	0	0	1124	305	590	1
10	H. M'Đrăk	74	22	48	0	0	4	1174	607	687	0
11	H. Krông Năng	109	78	31	0	0	0	1452	422	518	5
12	H. Ea Kar	186	157	29	0	0	0	2423	601	1178	3
13	H. Buôn Đôn	108	104	4	0	0	0	1231	347	440	1
14	H. Cư Kuin	118	106	11	0	0	1	2043	716	1215	11
15	TX. Buôn Hồ	246	150	96	0	0	0	2659	789	1492	18
	TỔNG	2558	1997	533	0	0	28	43856	12390	23513	123

Điều chỉnh giảm 63 BN TP BMT, 04 BN huyện Krông Ana (Trùng tên)

- Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã ghi nhận **43.856** trường hợp mắc COVID-19, trong đó có **23.513** trường hợp xuất viện, **123** trường hợp tử vong (03 trường hợp tử vong trong ngày), hiện còn điều trị **20.220** trường hợp.

- Tỷ lệ DTTS mắc COVID-19 trên toàn tỉnh chiếm **28,3%** số ca mắc

- Tỷ lệ mắc/100.000 dân trung bình của toàn tỉnh là **2346,1/100.000** dân

- Toàn tỉnh có **5.878** tổ COVID cộng đồng đang hoạt động.

2. Tình hình cách ly, phong tỏa

a) Tình hình cách ly tập trung, cách ly tại nhà:

TT	Địa phương	Số trường hợp cách ly tập trung			Số trường hợp cách ly tại nhà		
		Mới	Tích lũy	Còn cách ly*	Mới	Tích lũy	Còn cách ly*
1	Tuyên tỉnh	0	74	0			
2	TP.BMT	0	243	0	980	13914	3886
3	TX. Buôn Hồ	0	108	0	155	5209	953
4	H. Ea H'Leo	0	16	0	6	2439	229
5	H.Krông Năng	0	0	0	164	3091	992
6	H. Cư M'Gar	0	851	11	16	4977	477
7	H. M'Đrăk	13	803	62	62	4260	105
8	H. Ea Kar	-	830	0	-	6281	553
9	H. Krông Pắc	4	158	8	269	5194	1865
10	H. Krông Bông	0	59	11	123	10133	1538
11	H. Krông Ana	0	17	0	195	2185	1035
12	H. Cư Kuin	-	0	0	-	2345	417
13	H. Lắk	0	567	23	49	1803	263
14	H. Buôn Đôn	22	327	90	133	3975	878
15	H. Ea Sup	0	0	0	76	4073	331
16	H. Krông Buk	-	0	0	-	2181	450
	TỔNG	39	4053	205	2228	72060	13972

B) Số lượng công dân từ vùng dịch trở về huyện/TX/TP (từ 01/01/2022)

TT	Địa phương	Số người hôm qua	Số người hôm nay	Cộng dồn
1	TP.BMT	0	0	3232
2	TX. Buôn Hồ	0	1	5480
3	H. Ea H'Leo	1	0	4504
4	H. Krông Năng	286	164	2956
5	H. Cư M'Gar	0	0	4389
6	H. M'Đrăk	0	0	1527
7	H. Ea Kar	44	-	11556
8	H. Krông Pắc	438	470	30226
9	H. Krông Bông	0	0	5608
10	H. Krông Ana	0	0	280
11	H. Cư Kuin	0	-	614
12	H. Lắk	0	0	648
13	H. Buôn Đôn	0	0	2137
14	H. Ea Sup	0	0	566
15	H. Krông Buk	0	-	220
	TỔNG	769	635	73943

3. Tình hình lấy mẫu xét nghiệm

TT	Địa phương	Test nhanh kháng nguyên				Xét nghiệm RT-PCR				
		Trong ngày		Tổng		Trong ngày		Tổng		Chờ kết quả
		Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính	Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính	
1	CDC*	169	9	4240	66	0	0	1018	31	0
2	TP.BMT	1047	773	36427	13320	0	0	21	16	0
3	TX. Buôn Hồ	210	246	6227	1212	0	0	5	0	0
4	H. EaH'Leo	56	41	14787	821	0	0	0	0	0
5	H.Krông Năng	297	218	5047	2176	0	0	0	0	0
6	H. Cư M'Gar	550	239	12273	2152	0	0	1	1	0
7	H. M'Đrăk	118	74	13471	1015	0	0	0	0	0
8	H. Ea Kar	-	-	10985	1989	0	0	0	0	0
9	H. Krông Pắc	326	145	16121	1862	0	0	0	0	0
10	H.Krông Bông	342	107	9554	1305	0	0	0	0	0
11	H. Krông Ana	267	107	5711	1103	0	0	0	0	0
12	H. Cư Kuin	-	-	2146	861	0	0	3	2	0
13	H. Lắk	57	49	3097	1288	0	0	33	26	0
14	H. Buôn Đôn	265	108	9647	1018	0	0	113	6	0
15	H. Ea Sup	65	65	16343	943	0	0	37	37	0
16	H. Krông Buk	-	-	2146	759	0	0	0	0	0
	TỔNG	3769	2181	168222	31890	0	0	1231	119	0

4. Hoạt động tiêm vắc xin COVID-19

a) Tổng số vắc xin đã nhận

	Loại vắc xin	Vắc xin nhận	Số mũi tiêm thực hiện	Tỷ lệ (%)
	TỔNG	3.321.438	3.335.969	100,4
1	AstraZeneca	925.030	914.944	98,9
2	Comirnaty	1.169.358	1.235.322	105,6
3	Moderna	166.810	124.201	74,5
4	Sinopharm	1.060.240	1.061.502	100,1

b) Kết quả tiêm vắc xin như sau:

TT	Nhóm đối tượng	Số đối tượng	Mũi 1		Mũi 2		Mũi 3	
			Số tiêm	Tỷ lệ (%)	Số tiêm	Tỷ lệ (%)	Số tiêm	Tỷ lệ (%)
1	18 tuổi trở lên	1.266.098	1.236.837	97,5	1.193.321	94,1	566.981	44,7
2	50 tuổi trở lên	361.984	353.653	97,7	343.536	94,9	91.493	25,3
3	65 tuổi trở lên	103.549	103.001	99,5	97.367	94,0	48.455	46,8
4	PNCT từ 13 tuần tuổi thai	22.934	22.669	98,8	21.612	94,2	4.263	18,6
5	TE 15-17 tuổi	80.616	78.512	97,4	72.674	90,1		
6	TE 12-14 tuổi	105.147	99.549	94,7	91.484	87,0		

5. Công tác điều trị trong ngày

Tổng số bệnh nhân COVID-19: **43.856** trường hợp mắc COVID-19, trong đó có **23.513** trường hợp xuất viện, **123** trường hợp tử vong (03 trường hợp tử vong trong ngày), hiện còn điều trị **20.220** trường hợp.

a) Tại các cơ sở thu dung điều trị:

TT	Cơ sở điều trị	Số giường bệnh	Số BN của ngày hôm trước	Số BN ngày hôm nay	Trong đó				
					Mới	Chuyển tuyến trên	Chuyển tuyến dưới	Ra viện	Tử vong
1	BV Dã chiến 01	1000	314	288	45	3	8	60	0
2	TTYT Krông Búk	230	216	208	23	0	0	31	0
3	BV khu vực 333	300	153	113	1	0	0	41	0
4	BV Lao và Bệnh Phổi	100	131	141	16	0	0	6	0
5	BVĐK Vùng TN	1860	166	170	18	1	0	12	1
	Tổng	1000	980	920	103	4	8	150	1

- Phân loại theo mức độ lâm sàng (n = 920)

TT	Cơ sở điều trị	Không có biểu hiện lâm sàng	Mức độ nhẹ (VĐHH Cấp)	Mức độ vừa (Viêm phổi)	Mức độ nặng (Viêm phổi nặng)	Mức độ nguy kịch				Hội chứng viêm hệ thống liên quan COVID-19 TE
						ARDS	Nhiễm trùng huyết	Sốc nhiễm trùng	Khác	
1	BV Dã chiến 01	90	198	0	0	0	0	0	0	0
2	TTYT Krông Búk	181	27	0	0	0	0	0	0	0
3	BV khu vực 333	1	106	6	0	0	0	0	0	0
4	BV Lao	0	0	127	14	0	0	0	0	0
5	BVĐK Vùng TN	10	61	52	45	2	0	0	0	0
	Tổng	282	392	185	59	2	0	0	0	0
	Tỷ lệ %	30.7	42.6	20.1	6.4	0.2	0.0	0.0	0.0	0.0

- Điều trị liên quan đến suy hô hấp (n= 920)

TT	Cơ sở điều trị	Bình thường	Thở Oxy	HFNC	Thở máy không xâm nhập	Thở máy xâm nhập	ECMO
1	BV Dã chiến 01	288	0	0	0	0	0
2	TTYT Krông Búk	206	1	1	0	0	0
3	BV khu vực 333	112	1	0	0	0	0
4	BV Lao	127	14	0	0	0	0
5	BVĐK Vùng TN	125	31	9	2	3	0
	Cộng	858	47	10	2	3	0
	Tỷ lệ %	93.3	5.1	1.1	0.2	0.3	0.0

b) Điều trị F0 tại nhà: mới 2.858 trường hợp, tích lũy **22.844** trường hợp, 5.598 trường hợp khỏi bệnh, chuyển tuyến 133 trường hợp, hiện còn điều trị **17.113** trường hợp.

	Địa phương	Mới	Tích lũy	Khỏi bệnh	Tích lũy khỏi bệnh	Chuyển tuyến trong ngày	Tích lũy chuyển tuyến	Còn điều trị
1	TP. BMT	1460	12565	559	3410	6	38	9117
2	H. Lắk	72	1050	40	545	0	0	505
3	H. Krông Bông	-	54	-	0	-	0	54
4	H. Krông Buk	25	175	0	0	0	0	175
5	H. Ea H'leo	45	258	32	42	0	0	216
6	H. Krông Pắc	140	1404	66	451	1	4	949
7	H. Krông Ana	99	755	44	146	3	62	547
8	H. Cư M'gar	222	1300	70	196	0	2	1102
9	H. Ea Sup	70	457	0	0	0	0	457
10	H. M'Drak	62	292	0	0	0	0	292
11	Krông Năng	178	901	27	199	0	0	702
12	H. Ea Kar	186	914	0	1	0	0	913
13	H. Buôn Đôn	86	713	42	196	1	6	511
14	H. Cư Kuin	103	984	49	195	0	0	789
15	Tx Buôn Hồ	110	1022	45	217	0	21	784
	Tổng	2858	22844	974	5598	11	133	17113

c) Tình hình điều trị tại Bệnh viện/TTYT

TT	Đơn vị	Nơi bố trí Khu điều trị	Số giường bệnh	Số bệnh nhân	Còn trống	Có Kế hoạch
1	BV TP Buôn Ma Thuột	Bệnh viện	34	30	4	x
2	TTYT Cư M'gar	TTYT	80	85	-5	x
3	BV TX Buôn Hồ	Bệnh viện	40	0	40	x
4	TTYT Krông Buk	TTYT	230	208	22	x
5	TTYT Ea H'Leo	TTYT (Cơ sở 2)	100	30	70	x
6	TTYT Krông Năng	TTYT (Cơ sở 2)	50	0	50	x
7	TTYT Krông Pắc	TTYT (Cơ sở 2)	100	52	48	x
8	TTYT Ea Kar	TTYT (Khu CA huyện cũ)	50	0	50	x
9	TTYT M'Drăk	TTYT (Cơ sở 2)	100	79	21	x
10	TTYT Cư Kuin	TTYT	50	11	39	x
11	TTYT Krông Bông	TTYT	40	24	16	x
12	TTYT Buôn Đôn	TTYT (Cơ sở 2)	150	90	60	x
13	TTYT Ea Súp	TTYT	34	8	26	x
14	TTYT Krông Ana	TTYT (Cơ sở 2)	50	5	45	x
15	TTYT Lắk	TTYT	50	33	17	x
	Cộng		1158	655	503	100%

II. TÌNH HÌNH ĐIỀU ĐỘNG NHÂN SỰ

- Sở Y tế đang điều **167** nhân lực/ tổng **1.330** lượt điều động để phục vụ cho công tác phòng, chống dịch từ các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và huy động giảng viên, sinh viên tình nguyện thuộc các cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe tham gia công tác phòng, chống dịch trên địa bàn (*Chi tiết tại phụ lục*).

Trên đây là báo cáo tình hình COVID-19 của Sở Y tế./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Tỉnh ủy (*báo cáo*);
- UBND tỉnh (*báo cáo*);
- BCĐ PCD COVID-19 tỉnh (*báo cáo*);
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- Sở Thông tin và truyền thông;
- Giám đốc, các PGĐ Sở Y tế;
- Các tổ chức TMTH-CMNV Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVYD.

Nay Phi La

Phụ lục: TÌNH HÌNH ĐIỀU ĐỘNG NHÂN SỰ
(Từ 01/01/2022 đến nay)

1) Các đơn vị đã tiếp nhận nhân lực điều động:

TT	Đơn vị tiếp nhận	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	2									2	24
2	Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên								11	1	12	21
3	Bệnh viện Dã chiến số 01 tỉnh Đắk Lắk	22	34	3	6	5	2		6	10	88	268
4	Bệnh viện Dã chiến số 02 tỉnh Đắk Lắk										0	76
5	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh							5			5	36
6	Trung tâm Y tế thành phố Buôn Ma Thuột							10	17		27	618
7	Trung tâm Y tế thị xã Buôn Hồ	2									2	202
8	Trung tâm Y tế huyện Krông Búk	1	8	8					4		21	75
9	Khu cách ly Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên	4	6								10	10
TỔNG CỘNG		31	48	11	6	5	2	15	38	11	167	1330

2) Nhân lực tham gia điều động

TT	Đơn vị	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Y tế công lập	31	48	11	6	5	2	0	0	11	114	788
1.1	Sở Y tế	1									1	1
1.2	BVĐK vùng Tây Nguyên	6	1	1	3	1				3	15	84
1.3	BVĐK BMT	11	16	1	0	2	1			7	38	99
1.4	CDC	4		8						1	13	41
1.5	TTYT huyện Buôn Đôn	2	3								5	28
1.6	Bệnh viện Y học cổ truyền		2			1					3	82
1.7	TTYT huyện Cư M'gar		4								4	58
1.8	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm				3						3	9
1.9	TTYT huyện Ea Súp	1	1								2	10
1.10	TTYT huyện Lắk	1	4								5	25
1.11	TTYT huyện Krông Pắc										0	9
1.12	TTYT huyện Ea Kar	1	1								2	19
1.13	TTYT huyện Krông Búk										0	1
1.14	Trung tâm Da liễu						1				1	11
1.15	Bệnh viện Mắt Đắk Lắk		1								1	25
1.16	Bệnh viện Tâm thần		4			1					5	18
1.17	TTYT huyện Ea H'leo	1	2								3	46
1.18	TTYT huyện Krông Năng		2								2	28
1.19	TTYT huyện Krông Bông	1									1	23
1.20	TTYT huyện M'Drăk		2	1							3	8
1.21	TTYT huyện Krông Ana		1								1	3
1.22	BVĐK thị xã Buôn Hồ	2									2	33
1.23	TTYT huyện Cư Kuin										0	47
1.24	TTYT TP Buôn Ma Thuột		4								4	80
2	Bệnh viện tư nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
2.1	Bệnh viện Nhi Đức Tâm										0	2
3	Trường Đại học, Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	15	0	0	15	345
3.1	Trường Đại học Tây Nguyên							15			15	345
4	Tình nguyện viên								38		38	110
TỔNG CỘNG		31	48	11	6	5	2	15	38	11	167	1245